

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Lý Chủ Hưng	Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Phan Công Ngôn	Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Hầu Văn Tuấn	Phó chủ tịch - từ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên - từ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Mai Nam Dương	Thành viên - từ nhiệm ngày 25/04/2021
Ông Lê Văn Quý	Thành viên - từ nhiệm ngày 25/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Huy Sáu	Trưởng ban - bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Bà Hoàng Thị Lụa	Thành viên - bổ nhiệm ngày 25/04/2021
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên - từ nhiệm ngày 25/04/2021
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên - từ nhiệm ngày 25/04/2021

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc - từ nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Hầu Văn Tuấn	Kế toán trưởng

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

### CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Ông Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

Số: 376/2023/KT-RSMHCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2023 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

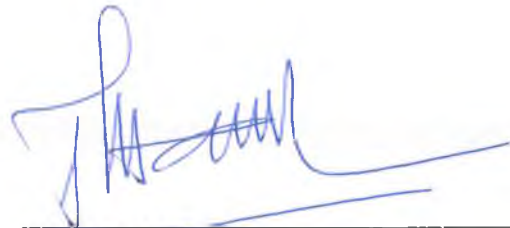
Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thị Hồng Loan**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0425-2023-026-1



**Phan Hoài Nam**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3527-2021-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

*Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>185.655.726.263</b>	<b>197.779.901.300</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>79.396.065.061</b>	<b>94.713.074.829</b>
1. Tiền	111	4.1	35.546.065.061	34.713.074.829
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.850.000.000	60.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.568.707.196</b>	<b>94.636.720.952</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	54.551.302.068	59.605.678.184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	32.521.096.886	28.842.889.332
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134	4.5	4.054.414.928	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.6	2.100.000.000	2.174.580.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.7	4.625.961.539	6.104.671.436
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.8	(6.284.068.225)	(2.091.098.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.027.653.119</b>	<b>8.318.653.639</b>
1. Hàng tồn kho	141	4.9	13.027.653.119	8.318.653.639
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.663.300.887</b>	<b>111.451.880</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		324.074.074	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	1.339.226.813	111.451.880
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>155.003.299.542</b>	<b>156.639.598.214</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.887.403.042</b>	<b>11.523.701.714</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	9.887.403.042	11.487.083.267
Nguyên giá	222		96.148.713.728	93.164.634.339
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.261.310.686)	(81.677.551.072)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	36.618.447
Nguyên giá	228		124.364.500	124.364.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.364.500)	(87.746.053)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>145.115.896.500</b>	<b>145.115.896.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	145.115.896.500	145.115.896.500
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>340.659.025.805</b>	<b>354.419.499.514</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>178.375.764.447</b>	<b>187.774.829.758</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>178.375.764.447</b>	<b>187.774.829.758</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	10.838.311.946	29.803.627.317
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	153.598.058.130	143.339.356.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	470.798.005	1.822.014.346
4. Phải trả người lao động	314		2.843.289.500	2.925.344.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	4.316.000.000	3.500.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.354.945.033	444.901.518
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	587.000.000	1.375.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.17	3.200.000.000	3.465.727.971
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.167.361.833	1.098.857.844
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.283.261.358</b>	<b>166.644.669.756</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.18	<b>162.283.261.358</b>	<b>166.644.669.756</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.000.000.000	72.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.071.657.587	63.071.657.587
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.158.895.591	10.520.303.989
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.158.895.591	10.520.303.989
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>340.659.025.805</b>	<b>354.419.499.514</b>



*(Handwritten signature in blue ink)*

*(Handwritten signature in blue ink)*

Lê Văn Quý  
Tổng Giám đốc

Hầu Văn Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng  
Người lập biểu

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	167.223.499.228	139.534.806.711
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		98.970.060	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.124.529.168	139.534.806.711
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	157.828.060.392	121.975.036.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.296.468.776	17.559.769.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	15.369.177.855	18.848.422.418
7. Chi phí tài chính	22	5.4	77.534.550	149.456.836
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.872.083</i>	<i>121.999.961</i>
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	14.725.882.146	11.172.471.307
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.862.229.935	25.086.264.055
10. Thu nhập khác	31	5.6	531.361.569	2.025.098.321
11. Chi phí khác	32	5.7	34.695.913	483.684.830
12. Lợi nhuận khác	40		496.665.656	1.541.413.491
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.358.895.591	26.627.677.546
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	1.707.373.557
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.358.895.591	24.920.303.989



**Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

**Hầu Văn Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
Người lập biểu

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		10.358.895.591	26.627.677.546
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	5.063.235.204	4.714.574.698
Các khoản dự phòng	03		3.927.242.254	(960.400.211)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(15.549.177.855)	(19.051.434.419)
Chi phí lãi vay	06		45.872.083	121.999.961
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>3.846.067.277</b>	<b>11.452.417.575</b>
(Tăng) các khoản phải thu	09		(1.199.536.469)	(42.664.653.736)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(4.708.999.480)	(3.420.440.201)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.950.648.821)	115.774.022.939
(Tăng) chi phí trả trước	12		(324.074.074)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(45.872.083)	(121.999.961)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.5	(690.967.441)	(986.776.342)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(251.800.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.325.831.091)</b>	<b>80.032.570.274</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.426.936.532)	(5.239.272.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.000.000	470.000.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(220.000.000)	(2.160.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		294.580.000	120.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	15.369.177.855	18.581.434.418
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>12.196.821.323</b>	<b>11.772.161.692</b>

( Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	510.000.000	8.400.283.842
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(1.298.000.000)	(8.080.283.842)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.400.000.000)	(32.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.188.000.000)</b>	<b>(32.080.000.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>(15.317.009.768)</b>	<b>59.724.731.966</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		94.713.074.829	34.988.342.863
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>79.396.065.061</b>	<b>94.713.074.829</b>



Lê Văn Quý  
Tổng Giám đốc

Hầu Văn Tuấn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dũng  
Người lập biểu

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 27 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp để tăng vốn điều lệ.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 144.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 57 (31/12/2021: 55).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÙY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các công ty con như sau:

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con trực tiếp:</b>				
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	64,90%	64,90%	64,90%
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xi, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP HCM	51,00%	51,00%	51,00%
<b>Công ty con gián tiếp:</b>				
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	61,26%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, xã Nhân Cơ, huyện Đắc R'Lấp, tỉnh Đắc Nông.	100,00%	100,00%	64,90%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Thửa đất 239, 289 TĐĐ số 23, ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.	100,00%	100,00%	64,90%

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.3. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con***

***Đối với các khoản đầu tư chứng khoán***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

**3.4. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kì kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá trị gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05 năm

### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

#### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.8. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### **3.9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.10. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.12. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày Mục 3.14 dưới đây.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

***Thu nhập đầu tư***

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

### **3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

### **3.14. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

### **3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

### **3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và các chi phí khác.

### **3.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

### **3.18. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

#### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Nghị quyết số 43/2022/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 11 tháng 01 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số dịch vụ xây lắp công trình theo quy định kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

*( Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	14.417.826	42.425.505
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.531.647.235	34.670.649.324
Các khoản tương đương tiền	43.850.000.000	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>79.396.065.061</b>	<b>94.713.074.829</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,2% đến 6%/năm tại ngày 31/12/2022.

Giá trị cuối năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng là 8.000.000.000 VND với lãi suất 6%/năm đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho việc phát hành bảo lãnh tạm ứng.

**4.2. Đầu tư vào công ty con**

	Tại ngày 31/12/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	110.775.469.000	533.478.000.000	-	110.775.469.000	551.650.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	34.340.427.500	38.005.200.000	-	34.340.427.500	59.670.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>145.115.896.500</b>	<b>571.483.200.000</b>	<b>-</b>	<b>145.115.896.500</b>	<b>611.320.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40 trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	1.327.367.000	10.286.340.454
Phải thu từ khách hàng:		
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng	28.687.291.754	18.669.775.635
Các khách hàng khác (*)	24.536.643.314	30.649.562.095
<b>Cộng</b>	<b>54.551.302.068</b>	<b>59.605.678.184</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, phải thu các khách hàng khác có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	17.220.082.783	15.737.757.331
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Trọng Tín Lâm Đồng (*)	9.759.967.896	3.603.283.000
Các đối tượng khác (**)	5.541.046.207	9.501.849.001
<b>Cộng</b>	<b>32.521.096.886</b>	<b>28.842.889.332</b>

(\*) Trả trước cho Công ty TNHH Trọng Tín Lâm Đồng liên quan đến dự án xây dựng hồ chứa nước Đông Thanh theo Hợp đồng số 01/2022/HĐKT-LHC-TT ngày 17 tháng 01 năm 2022.

(\*\*) Tại ngày 31/12/2022, trả trước cho các đối tượng khác có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

**4.5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

Là khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng của Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng từ dự án nâng cấp kênh chính Đa Ròn, huyện Đơn Dương, kênh cấp 1 Cam Ly Thượng và kênh N3 Đa Đờn, huyện Lâm Hà theo Hợp đồng số 480/2021/HĐXL-ĐT XDCT ngày 06 tháng 09 năm 2021 với tổng trị giá hợp đồng là 16.712.168.928 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
TT QL DA & Khai thác CT Thủy Lợi Lâm Đồng	-	14.580.000
BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng	2.000.000.000	2.160.000.000
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Công trình công cộng huyện Đam Rông	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.100.000.000</b>	<b>2.174.580.000</b>

**4.7. Phải thu ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	3.608.727.539	-	5.913.146.539	-
Phải thu khác:				
Phải thu người lao động	1.017.234.000	-	145.331.000	-
Phải thu khác	-	-	46.193.897	-
<b>Cộng</b>	<b>4.625.961.539</b>	<b>-</b>	<b>6.104.671.436</b>	<b>-</b>

**4.8. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.477.038.450	4.192.970.225	10.977.037.968	8.885.939.968

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản nợ đã quá hạn từ nhiều năm và khó có khả năng thu hồi.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần 508 TT QLKT CT Công cộng	57.338.000	-	4 năm	57.338.000	-	3 năm
Huyện Đạhèh Công ty CP Công trình & Thương Mại Giao Thông vận tải	2.033.760.000	-	4 năm	2.033.760.000	-	3 năm
Công ty CP Thủy điện Liên Gich	3.528.200.000	1.764.100.000	2 năm	3.528.200.000	3.528.200.000	1 năm
Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam	210.802.502	105.401.251	3 năm	710.802.020	710.802.020	2 năm
	4.646.937.948	2.323.468.974	4 năm	4.646.937.948	4.646.937.948	3 năm
<b>Cộng</b>	<b>10.477.038.450</b>	<b>4.192.970.225</b>		<b>10.977.037.968</b>	<b>8.885.939.968</b>	

**4.9. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.984.360.579	-	6.240.665.199	-
Hàng hóa	2.043.292.540	-	2.077.988.440	-
<b>Cộng</b>	<b>13.027.653.119</b>	<b>-</b>	<b>8.318.653.639</b>	<b>-</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Máy móc, thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	83.923.804.611	9.158.829.728	82.000.000	93.164.634.339
Mua trong năm	1.034.259.259	2.392.677.273	-	3.426.936.532
Thanh lý, nhượng bán	(442.857.143)	-	-	(442.857.143)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>84.515.206.727</b>	<b>11.551.507.001</b>	<b>82.000.000</b>	<b>96.148.713.728</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	74.246.239.147	7.428.426.740	2.885.185	81.677.551.072
Khấu hao trong năm	4.047.627.120	951.656.301	27.333.336	5.026.616.757
Thanh lý, nhượng bán	(442.857.143)	-	-	(442.857.143)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>77.851.009.124</b>	<b>8.380.083.041</b>	<b>30.218.521</b>	<b>86.261.310.686</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	9.677.565.464	1.730.402.988	79.114.815	11.487.083.267
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6.664.197.603</b>	<b>3.171.423.960</b>	<b>51.781.479</b>	<b>9.887.403.042</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 74.287.135.834 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan	-	-	2.824.908.448	2.824.908.448
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Xây Dựng Vinci Vina	2.665.528.000	2.665.528.000	-	-
Công ty CPĐT & XD Công trình Tây Đô	1.657.495.571	1.657.495.571	3.094.603.941	3.094.603.941
Phải trả cho các đối tượng khác	6.515.288.375	6.515.288.375	23.884.114.928	23.884.114.928
<b>Cộng</b>	<b>10.838.311.946</b>	<b>10.838.311.946</b>	<b>29.803.627.317</b>	<b>29.803.627.317</b>

**4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
	VND	VND
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng (*)	78.850.220.688	92.035.264.999
TT QL khai thác Công trình CC Huyện Lâm Hà (**)	51.725.055.243	39.200.000.000
BQL DA Nông nghiệp Tỉnh Long An (***)	14.755.515.000	-
Các khách hàng khác	8.267.267.199	12.104.091.763
<b>Cộng</b>	<b>153.598.058.130</b>	<b>143.339.356.762</b>

(\*) Người mua trả tiền trước từ BQL DA ĐT&XD Công trình NN&PTNT Lâm Đồng liên quan đến công trình Ta Hoét theo Hợp đồng số 866/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 20 tháng 12 năm 2021 và công trình Kênh Đạ Ròn theo Hợp đồng số 480/2021/HĐXL-ĐTXDCT ngày 06 tháng 09 năm 2021.

(\*\*) Người mua trả tiền trước từ TT QL khai thác Công trình CC huyện Lâm Hà liên quan đến công trình đập Đông Thanh Lâm Hà và Hệ thống kênh Đông Thanh, Lâm Hà theo Hợp đồng số 222/HĐ-TCXD ngày 23 tháng 12 năm 2021.

(\*\*\*) Người mua trả tiền trước từ BQL DA Nông nghiệp Tỉnh Long An liên quan đến công trình vùng chuyên canh cây chanh huyện Bến Lức theo Hợp đồng số 28/HĐXD.2022 ngày 18 tháng 11 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.043.850.881	-	(814.271.561)	118.127.440	111.451.880	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	295.375.932	-	-	690.967.441	-	395.591.509
Thuế thu nhập cá nhân	-	470.798.005	1.341.856.755	2.297.481.587	-	1.426.422.837
Các loại thuế khác	-	-	148.005.240	148.005.240	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.339.226.813</b>	<b>470.798.005</b>	<b>675.590.434</b>	<b>3.254.581.708</b>	<b>111.451.880</b>	<b>1.822.014.346</b>

**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Trích trước giá vốn công trình HCN Dạ Sĩ Huyện Cát Tiên	-	3.500.000.000
Trích trước giá vốn công trình Vườn Chanh Long an	1.255.000.000	-
Trích trước giá vốn công trình Đập Bằng Lăng Đam rộng	1.515.000.000	-
Trích trước giá vốn công trình Hồ Dạ Sa WB8 Lâm đồng	113.000.000	-
Trích trước giá vốn công trình Hồ Lộc Thắng WB8 Lâm đồng	1.433.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.316.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	85.323.633	51.334.033
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.269.621.400	393.567.485
<b>Cộng</b>	<b>1.354.945.033</b>	<b>444.901.518</b>

**4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay cá nhân	587.000.000	587.000.000	510.000.000	1.298.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000

Vay cá nhân là khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo lãi suất ngân hàng (6%/năm) và không đảm bảo bằng tài sản.

**4.17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là khoản dự phòng bảo hành các công trình đã thi công đến 31/12/2022 với mức trích dự phòng tùy thuộc vào từng hợp đồng thi công và không vượt quá 5% theo quy định của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	
Tại ngày 01/01/2021	72.000.000.000	21.052.708.180	60.571.657.587	21.365.089.203	174.989.454.970
Lãi trong năm nay	-	-	-	24.920.303.989	24.920.303.989
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ21-LHC ngày 25/04/2021	-	-	2.500.000.000	(2.500.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(865.089.203)	(865.089.203)
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>63.071.657.587</b>	<b>10.520.303.989</b>	<b>166.644.669.756</b>
Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm nay	72.000.000.000	(12.000.000.000)	(60.000.000.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	10.358.895.591	10.358.895.591
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ22-LHC ngày 26/04/2022	-	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2021 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ22-LHC ngày 25/04/2021	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022 theo thông báo tạm ứng cổ tức bằng tiền ngày 01/11/2022	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ22-LHC ngày 26/04/2022	-	-	-	(320.303.989)	(320.303.989)
					-
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>144.000.000.000</b>	<b>9.052.708.180</b>	<b>6.071.657.587</b>	<b>3.158.895.591</b>	<b>162.283.261.358</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Vốn góp của các cổ đông	144.000.000.000	72.000.000.000

**4.18.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.400.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	14.400.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.400.000	7.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.18.4. Cổ tức đã trả**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức đã trả cho cổ phiếu phổ thông	(14.400.000.000)	(32.400.000.000)

**4.18.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2022	63.071.657.587
Trích trong năm	3.000.000.000
Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu trong năm nay	(60.000.000.000)
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>6.071.657.587</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.19. Báo cáo tình hình vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ**

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

<b>Số thứ tự</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Thông tin</b>
1	Tên cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng Thủy lợi Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Hình thức phát hành	Cổ phiếu thường
4	Mệnh giá	10.000 VND/cổ phần
5	Số lượng cổ phiếu phát hành	7.200.000 cổ phiếu
6	Giá trị phát hành	72.000.000.000 VND
7	Tỷ lệ thực hiện quyền	01:01. Mỗi cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được nhận 01 quyền nhận thêm cổ phiếu. Cứ 01 quyền nhận thêm cổ phiếu sẽ được nhận thêm 01 cổ phiếu mới.
8	Nguồn vốn phát hành	<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Thặng dư vốn cổ phần: 12.000.000.000 VND</li> <li>▪ Quỹ đầu tư phát triển: 60.000.000.000 VND</li> </ul> Căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán
9	Ngày hoàn thành đợt phát hành	05/08/2022

Việc phát hành cổ phiếu tăng vốn này đã được UBCKNN phê duyệt theo Quyết định số 129/2009/GCNCP-VSD-3 ngày 06 tháng 09 năm 2022.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	167.223.499.228	139.534.806.711
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 7	5.197.590.587	18.731.986.429

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	157.828.060.392	121.975.036.931

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	1.090.988.655	153.019.418
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm Mục 7	14.278.189.200	18.428.415.000
Doanh thu tài chính khác	-	266.988.000
<b>Cộng</b>	<b>15.369.177.855</b>	<b>18.848.422.418</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	45.872.083	121.999.961
Chi phí tài chính khác	31.662.467	27.456.875
<b>Cộng</b>	<b>77.534.550</b>	<b>149.456.836</b>

**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên	4.749.687.951	7.610.721.538
Chi phí vật liệu quản lý	103.714.881	12.500.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.015.608.084	915.278.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.960.781	710.145.751
Chi phí khác bằng tiền	7.465.910.449	1.923.825.377
<b>Cộng</b>	<b>14.725.882.146</b>	<b>11.172.471.307</b>

**5.6. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	180.000.000	470.000.001
Thu nhập từ bán đất đai	60.867.273	843.309.998
Thu nhập khác	290.494.296	711.788.322
<b>Cộng</b>	<b>531.361.569</b>	<b>2.025.098.321</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5.7. Chi phí khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn từ bán đất thải	34.695.900	480.684.800
Chi phí khác	13	3.000.030
<b>Cộng</b>	<b>34.695.913</b>	<b>483.684.830</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.543.097.621	102.809.400.567
Chi phí nhân công	17.673.943.251	17.126.334.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.063.235.204	4.714.574.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.541.257.761	8.883.530.384
Chi phí khác bằng tiền	9.476.104.075	3.514.793.520
<b>Cộng</b>	<b>177.297.637.912</b>	<b>137.048.633.239</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.358.895.591	26.627.677.546
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng theo Luật thuế TNDN	2.290.748.613	337.605.240
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm theo Luật thuế TNDN (*)	(14.278.189.200)	(18.428.415.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	-	8.536.867.786
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	1.707.373.557
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1.707.373.557</b>

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1.6 tỷ, dự phòng đầu tư vào công ty con, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi...

(\*) Lợi nhuận sau thuế được chia từ công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	510.000.000	8.400.283.842

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.298.000.000)	(8.080.283.842)

**7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	Công ty con trực tiếp
2. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
5. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Công ty con gián tiếp
6. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con gián tiếp
7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	1.327.367.000	1.397.018.000
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	-	8.889.322.454
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.3</b>	<b>1.327.367.000</b>	<b>10.286.340.454</b>
<b>Trả trước thương mại:</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	12.932.544.098	15.737.757.331
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	4.287.538.685	-
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.4</b>	<b>17.220.082.783</b>	<b>15.737.757.331</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tạm ứng chi phí công trình :		
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc	3.573.511.539	5.813.146.539
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm ngày 01/09/2022	35.216.000	100.000.000
<b>Cộng – Xem thêm Mục 4.7</b>	<b>3.608.727.539</b>	<b>5.913.146.539</b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	4.223.439.662	15.547.729.156
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	974.150.925	1.270.016.364
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	-	1.914.240.909
<b>Cộng – Xem thêm Mục 5.1</b>	<b>5.197.590.587</b>	<b>18.731.986.429</b>

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng và dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	18.303.362.422	14.368.760.321
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	7.492.563.469	9.478.199.499
<b>Cộng</b>	<b>25.795.925.891</b>	<b>23.846.959.820</b>

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua tài sản:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>

	Năm 2022 VND	Năm 2020 VND
Thanh lý tài sản:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	180.000.000	454.545.455

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
Nhận cổ tức:		
Công ty Cổ phần Khoáng Sản và VLXD Lâm Đồng	14.278.189.200	16.225.215.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	-	2.203.200.000
<b>Cộng – Xem thêm Mục 5.3</b>	<b>14.278.189.200</b>	<b>18.428.415.000</b>

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	721.500.000	895.250.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	169.000.000
Ông Bùi Trung Trực – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	140.000.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	140.000.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	165.000.000
Ông Trần Việt Thắng	105.000.000	40.000.000
Ông Trần Hùng Phương	60.000.000	40.000.000
Ông Lý Chủ Hưng	60.000.000	40.000.000
Ông Phan Công Ngôn	60.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.006.500.000</b>	<b>1.669.250.000</b>

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<b>Năm 2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm 2021</b> <b>VND</b>
Ông Lê Đình Hiến - Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm	481.500.000	-
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc	186.411.000	485.250.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm ngày 01/09/2022	276.500.000	365.250.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Kế toán trưởng	301.500.000	425.250.000
<b>Cộng</b>	<b>1.245.911.000</b>	<b>1.275.750.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG**

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	1.072.000.000	2.412.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Phó Chủ tịch HĐQT đã miễn nhiệm	-	371.400.000
Ông Bùi Trung Trực – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	-	156.600.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT đã miễn nhiệm	488.700.000	317.000.000
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc	140.000.000	206.100.000
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm ngày 01/09/2022	26.600.000	148.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.727.300.000</b>	<b>3.611.600.000</b>

**8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	40.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	16.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên – Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Tâm - Thành viên Ban Kiểm soát đã miễn nhiệm	-	8.000.000
Ông Tô Văn An - Thành viên Ban Kiểm soát đã miễn nhiệm	-	8.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.000.000</b>	<b>108.000.000</b>

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Huy Sáu - Trưởng Ban Kiểm soát	206.000.000	535.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên Ban Kiểm soát	319.800.000	768.600.000
Bà Nguyễn Thị Liên – Thành viên Ban Kiểm soát	160.590.000	238.400.000
Bà Phạm Thị Tâm – Thành viên Ban Kiểm soát đã miễn nhiệm	-	35.000.000
Ông Tô Văn An – Thành viên Ban Kiểm soát	-	178.000.000
<b>Cộng</b>	<b>686.390.000</b>	<b>1.755.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



**Lê Văn Quý**  
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2023

**Hâu Văn Tuấn**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
Người lập biểu

